

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 66 /2024/DS-ST.

Ngày: 25-4-2024.

V/v: “*Tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hóa.

Bà Nguyễn Thị Thúy Mùi.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân – Thư ký Toà án nhân dân huyện H.H.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa:**
Ông Vũ Minh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H.H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:144/2023/TLST-DS, ngày 20 tháng 10 năm 2023 về “Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2024/QĐXXST - DS ngày 12/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa 36/2024/QĐST - DS, ngày 28 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị T, sinh năm 1958; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Ông Nguyễn Văn Tình, sinh năm 1993; địa chỉ: Công ty Luật TNHH MTV Vinh Quang chi nhánh 1 - số nhà 47, tổ dân phố số 4, thị trấn Yên Định, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị T3, sinh năm 1973; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 15/11/2023); “có mặt”;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1966; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

2. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Trà Trung, xã Hải Nam, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

3. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

4. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn 3, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Bùi Thị T; sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Trà Trung, xã Hải Nam, huyện H.H, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 31/01/2024); “có mặt”;

5. Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1985, địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

6. Anh Bùi Văn T3, sinh năm 1988; địa chỉ: 409/108/32/14 DTCH13. Phường T, quận 12, TP Hồ Chí Minh; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Thịnh: Anh Bùi Văn T2; sinh năm 1986, địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2023); “có mặt”;

7. Bà Bùi Thị T3; sinh năm 1967; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

8. Anh Bùi Văn T4, sinh năm 1983; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

9. Chị Bùi Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “có mặt”;

10. Anh Bùi Văn C, sinh năm 1985; địa chỉ: số 1E/73 Khúc Trì, Ngọc Sơn, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền anh C: Chị Bùi Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 22/11/2023); “có mặt”;

11. Bà Lê Thị E, sinh năm 1967; địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định; “vắng mặt”;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Bùi Văn T2; sinh năm 1986, địa chỉ: xóm 6, xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 16/11/2023); “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đào Thị T và người có quyền liên, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn chị Bùi Thị H và anh Bùi Văn T4, Bùi Văn C thống nhất trình bày.*

Bà Đào Thị T và ông Bùi Văn Chiêm (chết năm 2022), kết hôn sinh được 03 người con là: Bùi Thị H, Bùi Văn T4 và Bùi Văn C. Năm 1980, cụ Ngô Thị Hợp và cụ Bùi Viết Phẩm có cho ông C, bà T thừa đất số 85, tờ bản đồ số 10, diện tích 510m². Phần đất có phía đông tiếp giáp với thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10 của hộ ông Bùi Ngọc A là lối đi ra vườn của gia đình ông C, bà T. Trước đây gia đình nhà ông C, bà T làm nhà phía Bắc thổ đất, đến năm 1986, nhà của ông C, bà T bị bão đổ nên có làm nhà khác về phía nam thổ đất (nhà hiện nay) và mở lối đi khác trước nhà nhưng vẫn sử dụng lối đi cũ ra vườn phía sau nhà. Khoảng năm 1993, nhà nước có tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho các hộ dân, tại thời điểm đo đạc gia đình bà T, ông C không có mặt ở nhà nên không xác định được mốc giới giữa đất nhà ông C và đất nhà ông A. Sau thời điểm đo đạc hai gia đình nhà ông C và gia đình nhà ông A cũng không xác định được ranh giới với nhau nên đến nay cả hai gia đình đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do không thống nhất được ranh giới với hộ liên kề nên bà T và các đồng thừa kế của ông C đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng giữa thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V của vợ chồng bà T, ông C với thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V của đồng thừa kế của ông A để gia đình nhà bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Ranh giới với các hộ liên kề khác bà T và các đồng thừa kế của ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Văn T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Bùi Thị T3 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Bùi Văn T1, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị T, bà Bùi Thị T3, bà Bùi Thị N (ủy quyền cho bà Bùi Thị T) đứng về phía bị đơn có lời khai thống nhất trình bày:*

Ông Bùi Ngọc A chết năm 2013 và bà Trần Thị L chết năm 2022 sinh được 06 người con gồm: Bùi Văn T (chết năm 2022 chết sau bà Trần Thị L), Bùi Văn T1, Bùi Văn T, Bùi Thị H, Bùi Thị N, Bùi Thị T. Ông T có vợ là Lê Thị E và 02 con là Bùi Văn T2 và Bùi Văn T3. Ông Bùi Ngọc A được bố mẹ để cho thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V có cạnh phía Tây giáp đất hộ ông C. Bà T và đồng thừa kế của ông A trình bày khoảng năm 1980 ông A đã làm nhà ở trên thửa đất này và hiện nay ngôi nhà này còn nguyên trạng vợ chồng ông T, Bà T đang ở. Giữa gia đình ông A và gia đình ông C xảy ra tranh chấp đất ranh giới sử dụng đất là lối đi (ngõ đi giữa hai hộ) nên ông A nhiều lần không ký hồ sơ

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy hai thửa đất số 85 và thửa số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bà Đào Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết xác định ranh giới quyền sử dụng đất hai thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 xã H.V và thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V, Bà T và đồng thừa kế của ông A khẳng định ngõ đi giữa hai thửa đất trên không có hàng đá chắn ranh và ngõ này là đất của ông A, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Bùi Thị T có lời khai trình bày bổ sung:

Năm 1979, bà nội bà (cụ Hợp) cho đất ông Bùi Ngọc A và hộ ông C ở vị trí đất cạnh nhau, khi đó giữa hai phần đất đã có ngõ đi đang tranh chấp như hiện nay, ngõ đi này đi để vào nhà ông bà nội và vào nhà ông A, vợ chồng ông C không sử dụng ngõ đi này mà sử dụng ngõ đi cạnh nhà ông Chung (mua của ông Chác). Mốc giới giữa đất ông C với đất của ông A là đất tường nhà cũ ông C, gia đình ông C đã vây quây toàn bộ phần đất của ông bà. Khi ông A là bố bà Thoa xây nhà dịch ra phía nam thổ đất (nhà vợ chồng ông T, Bà T hiện nay đang sử dụng) ông A đã bỏ hàng đá ở ngõ đi, không xây nhà vào vị trí hàng đá. Bà Thoa khẳng định phần đất ngõ đi giữa hai thổ đất hiện nay là đất của ông A, không phải đất của gia đình ông C, do đó bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Ông Bùi Văn T1 trình bày bổ sung:

Ông nhất trí với lời trình bày của Bà T và các đồng thừa kế khác của ông A về huyết thống gia đình, nguồn gốc thửa đất của ông A. Khi gia đình ông C ở nhà cũ, nhà phía Bắc thổ đất hiện nay thì gia đình ông C đi nhờ ngõ đi của ông A. Từ khi ông C làm nhà dịch xuống phía Nam thổ đất (nhà ở hiện nay) gia đình ông C đi thẳng từ nhà ra ngõ đi lối khác. Ngõ đi ngày trước có hàng đá ở giữa, ngõ đi trước đây có chiều rộng như hiện nay. Nay ông Thính đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật xác định ranh giới quyền sử dụng đất theo hồ sơ địa chính.

Tại phiên tòa ông Thính, Bà T, bà Huệ, bà Thoa có lời trình bày và đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất cho hai hộ theo hồ sơ địa chính và theo quy định của pháp luật vì nhiều năm nay hai gia đình không thống nhất được ranh giới đất nên không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Thính có xây nhà trên đất của bố mẹ để lại, ngoài ngôi nhà ông Thính xây ở phía Bắc thổ đất thì còn một phần đất còn lại cạnh nhà ông làm lối đi nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật xác định đúng ranh giới đất cho gia đình ông.

Tại lời khai trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm anh Bùi Văn T2, bà Trần Thị E và anh Bùi Văn T3 (bà E và anh T đều ủy quyền cho anh Bùi Văn T2) trình bày:

Bà E, anh T3 và anh T4 là vợ và các con của ông Bùi Văn T (chết năm 2022). Quan hệ huyết thống gia đình, nguồn gốc thửa đất của ông A như bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn trình bày là đúng. Nay gia đình bà T tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với các con cháu của ông A, bà L. Anh T3, bà E, anh T4 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.H tại phiên tòa phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai, Điều 175 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V và thửa 86 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V là đường nối các điểm (2',16',15',15,9').

Buộc các đồng thừa kế của ông A phải trả cho bà T và các đồng thừa kế của ông C sử dụng phần đất có diện tích 59m² (S1) được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,8,9,9',15,15',16',2',2).

Thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 xã H.V bà T và đồng thừa kế ông C được quyền sử dụng là 510m² bao gồm diện tích đất (S1, S2, S6) được giới hạn bởi các điểm (1,2,2',16,16',15',15,9',9,10,11,11',1',1).

Thửa số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V đồng thừa kế của ông A được quyền sử dụng đất diện tích đất 764m² (S3,S4,S5).

Các vấn đề khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: nguyên đơn khởi kiện ông Bùi Văn T về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất tại xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định. Đất đang tranh chấp và bị đơn đều có địa chỉ tại xã H.V, huyện H.H, tỉnh Nam Định nên tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.H, tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và hiện trạng sử dụng đất của hai thửa đất đang tranh chấp thì thấy:

Hồ sơ địa chính thể hiện: Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10 có diện tích 764m² hiện đang do đồng thừa kế của ông Bùi Ngọc A sử dụng, đo đạc thực địa sử dụng đất là 863m² (trong đó 783m² đất ở, đất vườn và 80m² đất đang làm lối vào ngôi nhà ông Thính (con ông A) thừa so với hồ sơ địa chính.

Theo hồ sơ địa chính thửa đất số 85 có diện tích 510m² hiện đang do đồng thừa kế của ông Bùi Văn Chiêm và bà Đào Thị T sử dụng, đo đạc thực địa sử dụng đất là 437m² thiếu 73m² so với hồ sơ địa chính.

[3] Về nguồn gốc đất:

Căn cứ vào hồ sơ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của hai thửa đất trên và lời trình bày đương sự, đo đạc thực tế mô phỏng do các đương sự kê khai cung cấp chỉ mốc giới thì thấy hiện nay thửa đất số 85, tờ bản đồ số 10, diện tích 510m² tại xóm 6 xã H.V, theo hồ sơ địa chính đứng tên hộ ông C cạnh phía Đông đang tranh chấp với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 10, diện tích 764m² tại xóm 6 xã H.V theo hồ sơ địa chính đứng tên hộ ông A (đồng thừa kế của hộ ông A). Nên yêu cầu khởi kiện của bà T đề nghị Tòa án xác định ranh giới quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về ranh giới giữa hai thửa đất đang tranh chấp:

[4.1] Các bên đương sự đều thống nhất khai nhận, quá trình sử dụng đất của đương sự đều khai nhận có sự biến động, hộ ông C và bà T đã xây dựng lại nhà và thay đổi lối đi, hộ ông A các đồng thừa kế có khai xây dựng nhà lại và xây thêm công trình nhà trên đất, về ranh giới đất đều không thống nhất.

Qua đo đạc hiện trạng sử dụng thực tế so với hồ sơ địa chính đang lưu trữ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thửa đất số 86 đang sử dụng thừa 99m² nhưng không lý giải được nguyên nhân sử dụng thừa đất; thửa đất số 85 đang sử dụng thiếu 73m² đất so với hồ sơ địa chính. Căn cứ vào sơ đồ địa chính so với thực địa hiện nay thì phần đất ngõ đi phía đông nhà bà T hiện nay hai hộ đang sử dụng đi về phía bắc có 59m² thuộc thửa đất của thửa 85 và 12m² là diện tích đất của thửa 86. Trên thửa 85 hộ bà T đã xây dựng công trình nhà tầng cạnh phía Tây Bắc tiếp giáp hộ ông Chiêm còn lại một phần đất 14m². Tuy nhiên ranh giới quyền sử dụng đất các chiều cạnh tiếp giáp khác bà T và các đồng thừa kế của ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, mốc giới quyền sử dụng đất các hộ liên kề khác không có yêu cầu và không tranh chấp nên Tòa án xác định ranh giới theo quy định pháp luật căn cứ vào bản đồ địa chính xác định ranh giới.

[4.2] Điều 175 Bộ luật Dân sự, điều luật quy định:

Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.

Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung.

Nên buộc đồng thừa kế của ông A phải trả lại phần đất đang sử dụng làm lối đi vào nhà ông Thính xây dựng cho các đồng thừa kế của ông C và bà T.

[5] Từ những phân tích đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc đồng thừa kế của ông Bùi Ngọc A phải trả lại cho bà T và đồng thừa kế của ông C diện tích đất 59m² tại phần đất lối đi đang tranh chấp là phù hợp với các Điều 175; 176; 177 Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai, Điều 175 Bộ luật Dân sự, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V và thửa 86 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V là đường nối các điểm (2',16',15',15,9').

Buộc các đồng thừa kế của ông A phải trả cho bà T và các đồng thừa kế của ông C quyền sử dụng phần đất có diện tích 59m² (S1) được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,8,9,9',15,15',16',2',2).

Thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 xã H.V bà Đào Thị T và đồng thừa kế của ông Bùi Văn Chiêm được quyền sử dụng là 510m² bao gồm diện tích đất (S1, S2, S6) trong đó có ONT 300m²; CLN 210m² và được giới hạn bởi các điểm (1,2,2',16,16',15',15,9',9,10,11,11',1',1).

Thửa số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V đồng thừa kế của ông A được quyền sử dụng đất diện tích đất 764m² (gồm diện tích đất ký hiệu S3,S4,S5) trong đó có loại đất là ONT 269m²; CLN 495m² được giới hạn bởi các điểm theo sơ đồ (2',17,18,19,20,21,22,23,24,14,9'15,15',16',2').

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đinh thị Thảo là đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp án phí. Yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T được chấp nhận nên đồng thừa kế của ông A phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Chi phí đo đạc đất; xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp gia đình bà T đã giao nộp đủ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5, 7 Điều 166, Điều 203 Luật đất đai; Điều 175, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147, các Điều 157, 158, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất của bà Đào Thị T.

2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V và thửa đất 86 tờ bản đồ số 10 tại xóm 6 xã H.V là đường thẳng nối các điểm (2',16',15',15,9').

Buộc các đồng thừa kế của ông Bùi Ngọc A phải trả cho bà Đào Thị T và các đồng thừa kế của ông Bùi Văn Chiêm diện tích 59m² đất đang làm ngõ đi tại phần đất (S1) loại đất CLN và được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,7,8,9,9',15,15',16',2',2).

Thửa đất số 85 tờ bản đồ số 10 xã H.V bà Đào Thị T và đồng thừa kế ông Bùi Văn Chiêm được quyền sử dụng là 510m² (trong đó: đất ONT 300m² và đất CLN 210m²) bao gồm diện tích đất (S1, S2, S6), được giới hạn bởi các điểm (1,2,2',16,16',15',15,9',9,10,11,11',1',1).

Thửa số 86 tờ bản đồ số 10 xã H.V đồng thừa kế của ông Bùi Ngọc A được quyền sử dụng đất diện tích đất 764m² (trong đó: đất ONT 269m² và đất CLN 495m²).

Vị trí, ranh giới chiều cạnh có sơ đồ vẽ kèm theo.

3. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi đương sự có yêu cầu theo quyết định của Bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày đương sự có quyền lợi liên quan có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự. Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, điểm a khoản 3 và khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc các đồng thừa kế của ông Bùi Ngọc A gồm: ông Bùi Văn T1, ông Bùi Văn T, bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị N, bà Bùi Thị T, bà Lê Thị E và anh Bùi Văn T2 và anh Bùi Văn T3 liên đới nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt hoặc đại diện hợp pháp có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh+huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H.V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hằng